

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 7 - 2025

V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Khắc Hoan và ông Trương Xuân Mâu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 101/2025/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025, về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn G P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn G P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; số căn cước: 04419100533; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn G P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn G P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị). Hiện đang cư trú tại: Số A B, T, Hungary; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2025, nguyên đơn anh Nguyễn Đức N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Lê đăng K kết hôn với nhau vào ngày 04/10/2012 tại UBND xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Trị) trên tinh thần tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên anh đã đồng ý cho chị Lê Đ lao động ở Hungary. Tuy nhiên, sau khi xuất cảnh thì vợ chồng không thường xuyên liên lạc với nhau, nên tình cảm vợ chồng ngày dần phai nhạt. Mặc dù các bên có nhiều cố gắng để hàn gắn tình cảm gia đình, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân do ở cách xa

nhau và không cùng quan điểm về suy nghĩ, lối sống. Hiện tại anh nhận thấy vợ chồng sống ly thân nhau trong thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị L. Do tính chất công việc và việc đi lại khó khăn nên anh đề nghị xét xử vắng mặt.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/10/2012 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 18/5/2017; hiện các con đang được anh chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi chị Lê Đ lao động nước ngoài cho đến nay. Hiện nay chị L đang ở nước ngoài nên không có điều kiện để chăm sóc các con, nên anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con. Hiện tại anh đang có công việc, thu nhập ổn định nên đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con, vì vậy anh không yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị L:* Theo nội dung tại Công văn số: 1131/CV-QLXNC ngày 05/5/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q xác nhận chị Nguyễn Thị L đã sử dụng sổ hộ chiếu số E01838106 để xuất cảnh rời Việt Nam ngày 04/8/2024 qua sân bay Quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam (BL: 27). Trong thời hạn giải quyết vụ án, ngày 15/5/2025 chị Nguyễn Thị L đã làm bản tự khai gửi cho gia đình để đưa cho anh N giao nộp cho Tòa án; đồng thời chị L có đơn đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của chị tại bản tự khai so với chữ ký, chữ viết của chị Nguyễn Thị Lê T Giấy chứng nhận kết hôn, Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe và biên bản bàn giao xe ô tô để làm căn cứ giải quyết vụ án (BL: 24, 25, 26). Tại Bản kết luận giám định số: 773/KL-KTHS ngày 28/5/2025 của Phòng K1 Công an tỉnh Q xác định (BL: 39): *Chữ ký dạng chữ viết “Lê”, chữ viết “Nguyễn Thị L” dưới mục: - “Người viết bản tự khai” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (bản tự khai); “Người làm đơn” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (đơn đề nghị giám định) so với chữ ký dạng chữ viết “Lê” dưới mục: - “Thí sinh ký và ghi rõ họ tên”, “thí sinh ký tên” trên mẫu so sánh M2 (Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe); - “Đại diện bên nhận” trên mẫu so sánh M3 (Biên bản bàn giao xe ô tô) và chữ ký dạng chữ viết “Lê”, chữ viết “Nguyễn Thị L” dưới mục “Vợ (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 (Giấy chứng nhận kết hôn) do cùng một người viết ra.*

Tại bản tự khai ngày 05/5/2025, chị Nguyễn Thị L trình bày như sau (BL: 28): Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, mâu thuẫn vợ chồng và đời sống hôn nhân hiện tại giống như anh N trình bày. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn. Hiện tại các con đang sinh sống với anh N, nên chị đồng ý giao 02 cho anh N tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản chung vợ chồng không có và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị đang ở Hungary và do tính chất công việc và vị trí địa lý xa xôi nên không có điều kiện để tham gia giải quyết vụ án theo giấy triệu tập của Tòa án, nên chị đề nghị được giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

* *Tại biên bản xác minh ngày 23/4/2025, ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị X là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị L trình bày: Con gái của ông bà là chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức N tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn đúng như anh N đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng N, Lê về chung sống với gia đình ông bà được một thời gian thì đến năm 2024, vợ chồng các con bàn bạc để Lê đi lao động nước ngoài, cải thiện kinh tế. Sau khi chị Lê Đ lao động nước ngoài thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nhưng ông bà không rõ vì lý do gì. Sau khi làm đơn xin ly hôn, anh N có báo cho vợ chồng ông bà biết, nên ông bà đã thông báo lại cho chị L và chị L đã làm văn bản đồng ý ly hôn gửi về cho gia đình để nộp cho Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án. Việc ly hôn là quyết định của các con, ông bà không có ý kiến gì. Vợ chồng N, L có 02 con chung là Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/10/2012 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 18/5/2017 đang sinh sống với anh N. Nếu vợ chồng các con ly hôn thì việc nuôi con hai vợ chồng tự bàn bạc và quyết định, ông bà không có ý kiến gì.*

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho các bên đương sự ly hôn nhau; giao 02 con chung cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của anh N về việc không buộc chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Buộc đương sự phải chịu án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời khai nhận của các bên đương sự; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn chị Nguyễn Thị Lê H1 đang cư trú tại nước ngoài (Hungary), cho nên vụ án được xác định có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều có bản tự khai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 5 Điều 477 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo các nội dung được thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 26/2012, quyển số 01 của UBND xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Trị) thì anh Nguyễn Đức N và Nguyễn Thị L2 đăng ký kết hôn ngày 04/10/2012, cho nên quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều khai nhận, kể từ khi

chị Lê Đ lao động ở H vào năm 2024 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng sống xa cách nhau và ít liên lạc với nhau, nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, bỏ mặc nhau. Vì vậy các bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn thương yêu, tin tưởng lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cho nên anh N có yêu cầu ly hôn thì chị L cũng đồng ý ly hôn. Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định các đương sự đã sống ly thân nhau trong một thời gian dài, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng khó có thể hàn gắn, đời sống hôn nhân trên thực tế không còn tồn tại, vì vậy anh N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn chị L là phù hợp với các quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Các bên đương sự đều thừa nhận có 02 con chung Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/10/2012 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 18/5/2017 và hiện nay đang được anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện tại chị L đang ở nước ngoài và không có điều kiện trực tiếp chăm sóc các con, nên các bên đương sự đều có ý kiến giao con cho anh N nuôi dưỡng. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn của các bên là tự nguyện và phù hợp với các quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đồng thời phù hợp với điều kiện sinh sống của các bên cũng như nơi sinh sống của các con hiện tại, cho nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về cấp dưỡng nuôi con, anh N cam đoan đủ khả năng nuôi con một mình và không yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng là tự nguyện, nên cần được ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Các bên đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Đức N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 273, 479 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 153, các Điều 228, Điều 469, 474, 475, điểm b, c khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đức N được ly hôn chị Nguyễn Thị Lê .

2. Về con chung: Giao 02 con chung Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/10/2012 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 18/5/2017 cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 7/2025 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Đức N về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Anh Nguyễn Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005367, ngày 16/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (*nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị*). Xác nhận đương sự đã nộp đủ án phí vụ án.

- Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Đức N phải chịu 3.037.500 đồng chi phí giám định tư pháp. Xác nhận đương sự đã nộp đủ trong quá trình giải quyết vụ án.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đức N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND phường Đông Thuận, Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)**

Trần Trung Thành